

Số: /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày tháng 7 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1034/QĐ-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Danh mục thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên (có Danh mục cụ thể kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thay thế Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên và Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC);
- HTTT giải quyết TTHC (Sở KH&CN);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, PVHCC<sub>(NTVA)</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Minh Phú**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH, MỘT PHẦN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ		Đơn vị giải quyết
			Toàn trình	Một phần	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Hoạt động xây dựng</b>				
1	1.013236.000.00.00.H18	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).		X	Sở Xây dựng
2	1.013231.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).		X	Sở Xây dựng
3	1.013233.000.00.00.H18	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).		X	Sở Xây dựng
4	1.013235.000.00.00.H18	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).		X	Sở Xây dựng
5	1.013238.000.00.00.H18	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công		X	Sở Xây dựng

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ		Đơn vị giải quyết
			Toàn trình	Một phần	
		trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).			
6	1.013230.000.00.00.H18	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).		X	Sở Xây dựng
7	1.013239.000.00.00.H18	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh.		X	Sở Xây dựng; UBND cấp xã
8	1.013234.000.00.00.H18	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh.		X	Sở Xây dựng; UBND cấp xã
9	1.013219.000.00.00.H18	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng.		X	Sở Xây dựng
10	1.013237.000.00.00.H18	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng.		X	Sở Xây dựng
11	1.013217.000.00.00.H18	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng.		X	Sở Xây dựng
12	1.013222.000.00.00.H18	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài.		X	Sở Xây dựng
13	1.013224.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài.		X	Sở Xây dựng
14	1.013223.H18	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình.		X	Sở Xây dựng

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ		Đơn vị giải quyết
			Toàn trình	Một phần	
15	1.013225.000.00 .00.H18	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	X		UBND cấp xã
16	1.013229.000.00 .00.H18	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	X		UBND cấp xã
17	1.013232.000.00 .00.H18	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	X		UBND cấp xã
18	1.013226.000.00 .00.H18	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	X		UBND cấp xã
19	1.013227.000.00 .00.H18	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	X		UBND cấp xã

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ		Đơn vị giải quyết
			Toàn trình	Một phần	
20	1.013228.000.00.00.H18	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	X		UBND cấp xã
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng</b>				
21	1.009794.000.00.00.H18	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương		X	Sở Xây dựng; UBND cấp xã
22	1.009791.000.00.00.H18	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ).		X	Sở Xây dựng
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản</b>				
23	1.012906.000.00.00.H18	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản		X	Sở Xây dựng
24	1.012907.000.00.00.H18	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Trường hợp chứng chỉ bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại chứng chỉ do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	X		Sở Xây dựng
25	1.012910.000.00.00.H18	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	X		Sở Xây dựng
26	1.013777.H18	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản		X	Sở Xây dựng
27	1.012900.000.00.00.H18	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	X		Sở Xây dựng

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ		Đơn vị giải quyết
			Toàn trình	Một phần	
28	1.012901.000.00 .00.H18	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	X		Sở Xây dựng
29	1.012902.000.00 .00.H18	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	X		Sở Xây dựng
30	1.012903.000.00 .00.H18	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở		X	Sở Xây dựng
31	1.012905.000.00 .00.H18	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua		X	Sở Xây dựng
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Nhà ở và công sở</b>				
32	1.012896.000.00 .00.H18	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công		X	Sở Xây dựng
33	1.012891.000.00 .00.H18	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	X		Sở Xây dựng
34	1.012892.000.00 .00.H18	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	X		Sở Xây dựng
35	1.012897.000.00 .00.H18	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	X		Sở Xây dựng
36	1.012898.000.00 .00.H18	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	X		Sở Xây dựng
37	1.012895.000.00 .00.H18	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân		X	Sở Xây dựng
38	1.012890.000.00 .00.H18	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài.	X		Sở Xây dựng

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ		Đơn vị giải quyết
			Toàn trình	Một phần	
39	1.007765.000.00 .00.H18	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	X		Sở Xây dựng
40	1.012894.000.00 .00.H18	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	X		Sở Xây dựng
41	1.012893.000.00 .00.H18	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	X		Sở Xây dựng
42	1.012882.000.00 .00.H18	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	X		Sở Xây dựng
43	1.013769.H18	Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	X		Sở Xây dựng
44	1.012883.000.00 .00.H18	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	X		Sở Xây dựng
45	1.012885.000.00 .00.H18	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	X		Sở Xây dựng
46	1.012886.000.00 .00.H18	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	X		Sở Xây dựng
47	1.012887.000.00 .00.H18	Thủ tục đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	X		Sở Xây dựng
48	3.000506.H18	Giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	X		Sở Xây dựng

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ		Đơn vị giải quyết
			Toàn trình	Một phần	
49	3.000507.H18	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	X		Sở Xây dựng
50	3.000507.H18	Điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư	X		Sở Xây dựng
51	1.012888.000.00 .00.H18	Thủ tục công nhận Ban quản trị nhà chung cư	X		UBND cấp xã
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực Quy hoạch đô thị và nông thôn</b>				
52	1.014155.H18	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập		X	Sở Xây dựng; UBND cấp xã
53	1.014157.H18	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập		X	Sở Xây dựng; UBND cấp xã
54	1.014159.H18	Cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn	X		Sở Xây dựng; UBND cấp xã
55	1.014156.H18	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	X		Sở Xây dựng
56	1.014158.H18	Phê duyệt quy hoạch, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	X		Sở Xây dựng
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực Vật liệu xây dựng</b>				
57	1.014913.H18	Kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 nhập khẩu		X	Sở Xây dựng
58	1.014783.H18	Cấp giấy phép lưu thông vật liệu, cầu kiện ngăn cháy, chống cháy		X	Sở Xây dựng

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ		Đơn vị giải quyết
			Toàn trình	Một phần	
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực Giám định tư pháp xây dựng</b>				
59	2.001116.000.00 .00.H18	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	X		Sở Xây dựng
60	1.011675.000.00 .00.H18	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	X		Sở Xây dựng
<b>VIII</b>	<b>Lĩnh vực Đường bộ</b>				
61	2.001921.000.00 .00.H18	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	X		Sở Xây dựng; UBND cấp xã
62	1.000314.000.00 .00.H18	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	X		Sở Xây dựng; UBND cấp xã
63	1.013277.000.00 .00.H18	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	X		Sở Xây dựng
64	1.013061.000.00 .00.H18	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	X		Sở Xây dựng; UBND cấp xã
65	1.013274.000.00 .00.H18	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	X		Sở Xây dựng; UBND cấp xã
66	1.000703.000.00 .00.H18	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	X		Sở Xây dựng
67	2.002285.000.00 .00.H18	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	X		Sở Xây dựng

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ		Đơn vị giải quyết
			Toàn trình	Một phần	
68	1.000672.000.00 .00.H18	Công bố lại bến xe khách		X	Sở Xây dựng
69	1.000660.000.00 .00.H18	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác		X	Sở Xây dựng
70	1.002856.000.00 .00.H18	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	X		Sở Xây dựng
71	1.002063.000.00 .00.H18	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	X		Sở Xây dựng
72	1.000028.000.00 .00.H18	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	X		Sở Xây dựng
73	1.001777.000.00 .00.H18	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái		X	Sở Xây dựng
74	1.005210.000.00 .00.H18	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	X		Sở Xây dựng
75	1.001751.000.00 .00.H18	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái		X	Sở Xây dựng
76	1.001751.000.00 .00.H18	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái		X	Sở Xây dựng
77	1.004993.000.00 .00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	X		Sở Xây dựng
78	2.002287.000.00 .00.H18	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	X		Sở Xây dựng

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ		Đơn vị giải quyết
			Toàn trình	Một phần	
79	2.002286.000.00 .00.H18	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	X		Sở Xây dựng
80	2.002288.000.00 .00.H18	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	X		Sở Xây dựng
81	1.002861.000.00 .00.H18	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	X		Sở Xây dựng
82	1.010707.000.00 .00.H18	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	X		Sở Xây dựng
83	1.002286.000.00 .00.H18	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	X		Sở Xây dựng
84	1.002268.000.00 .00.H18	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	X		Sở Xây dựng
85	1.002877.000.00 .00.H18	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	X		Sở Xây dựng
86	2.000769.000.00 .00.H18	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	X		Sở Xây dựng
87	1.001023.000.00 .00.H18	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	X		Sở Xây dựng
88	1.001623.000.00 .00.H18	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo		X	Sở Xây dựng
89	1.001577.000.00 .00.H18	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	X		Sở Xây dựng

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ		Đơn vị giải quyết
			Toàn trình	Một phần	
90	1.001737.000.00 .00.H18	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	X		Sở Xây dựng
91	1.002046.000.00 .00.H18	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	X		Sở Xây dựng
92	1.001046.000.00 .00.H18	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	X		Sở Xây dựng
93	1.001061.000.00 .00.H18	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	X		Sở Xây dựng
94	1.002798.000.00 .00.H18	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	X		Sở Xây dựng
95	1.010702.H18	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	X		Sở Xây dựng
96	1.010704.H18	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	X		Sở Xây dựng
97	1.002829.H18	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	X		Sở Xây dựng
98	1.002817.H18	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc số TAD	X		Sở Xây dựng
99	1.002847.H18	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	X		Sở Xây dựng
100	1.000302.H18	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	X		Sở Xây dựng
101	1.000321.H18	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	X		Sở Xây dựng
102	1.013276.000.00 .00.H18	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	X		Sở Xây dựng

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ		Đơn vị giải quyết
			Toàn trình	Một phần	
103	1.013261.000.00 .00.H18	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ		X	Sở Xây dựng
104	1.013260.000.00 .00.H18	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép		X	Sở Xây dựng
105	1.013259.000.00 .00.H18	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ		X	Sở Xây dựng
<b>IX</b>	<b>Lĩnh vực Hàng hải và đường thủy nội địa</b>				
106	1.009447.000.00 .00.H18	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	X		Sở Xây dựng
107	1.004242.000.00 .00.H18	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	X		Sở Xây dựng
108	2.002001.000.00 .00.H18	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	X		Sở Xây dựng
109	1.003135.000.00 .00.H18	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	X		Sở Xây dựng
110	1.004088.000.00 .00.H18	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	X		Sở Xây dựng; UBND cấp xã
111	1.004047.000.00 .00.H18	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	X		Sở Xây dựng; UBND cấp xã
112	1.004036.000.00 .00.H18	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	X		Sở Xây dựng; UBND cấp xã
113	2.001711.000.00 .00.H18	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	X		Sở Xây dựng; UBND cấp xã

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ		Đơn vị giải quyết
			Toàn trình	Một phần	
114	1.004002.000.00 .00.H18	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	X		Sở Xây dựng; UBND cấp xã
115	1.003970.000.00 .00.H18	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	X		Sở Xây dựng; UBND cấp xã
116	1.003930.000.00 .00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	X		Sở Xây dựng; UBND cấp xã
117	2.001219.000.00 .00.H18	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	X		Sở Xây dựng
118	1.009446.000.00 .00.H18	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	X		Sở Xây dựng
119	1.009442.000.00 .00.H18	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	X		Sở Xây dựng
120	1.009443.000.00 .00.H18	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	X		Sở Xây dựng
121	1.009444.000.00 .00.H18	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	X		Sở Xây dựng
122	1.009448.000.00 .00.H18	Thiết lập khu neo đậu	X		Sở Xây dựng
123	1.009449.000.00 .00.H18	Công bố hoạt động khu neo đậu	X		Sở Xây dựng
124	1.009450.000.00 .00.H18	Công bố đóng khu neo đậu	X		Sở Xây dựng

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ		Đơn vị giải quyết
			Toàn trình	Một phần	
125	1.009451.000.00 .00.H18	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	X		Sở Xây dựng
126	1.009459.000.00 .00.H18	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	X		Sở Xây dựng
127	1.009462.000.00 .00.H18	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	X		Sở Xây dựng
128	1.009456.000.00 .00.H18	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	X		Sở Xây dựng
129	1.009458.000.00 .00.H18	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	X		Sở Xây dựng
130	1.009460.000.00 .00.H18	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	X		Sở Xây dựng
131	1.009461.000.00 .00.H18	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	X		Sở Xây dựng
132	1.009463.000.00 .00.H18	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	X		Sở Xây dựng
133	1.009464.000.00 .00.H18	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	X		Sở Xây dựng
134	1.009465.000.00 .00.H18	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	X		Sở Xây dựng

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ		Đơn vị giải quyết
			Toàn trình	Một phần	
135	1.006391.000.00 .00.H18	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	X		Sở Xây dựng; UBND cấp xã
136	2.001659.000.00 .00.H18	Xóa đăng ký phương tiện	X		Sở Xây dựng; UBND cấp xã
137	1.002771.000.00 .00.H18	Phê duyệt phương án trực vớt tài sản chìm đắm	X		Sở Xây dựng
138	2.000795.000.00 .00.H18	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	X		Sở Xây dựng
139	1.004261.H18	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	X		Sở Xây dựng
140	1.004259.H18	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	X		Sở Xây dựng
141	1.003640.H18	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia		X	Sở Xây dựng
142	2.002624.000.00 .00.H18	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	X		Sở Xây dựng
143	2.002625.000.00 .00.H18	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	X		Sở Xây dựng
144	2.002615.000.00 .00.H18	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	X		Sở Xây dựng
145	2.002616.000.00 .00.H18	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	X		Sở Xây dựng
146	2.002617.000.00 .00.H18	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	X		Sở Xây dựng

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ		Đơn vị giải quyết
			Toàn trình	Một phần	
147	2.001215.000.00 .00.H18	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	X		UBND cấp xã
148	2.001214.000.00 .00.H18	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	X		UBND cấp xã
149	2.001212.000.00 .00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	X		UBND cấp xã
150	2.001211.000.00 .00.H18	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	X		UBND cấp xã
151	2.001217.000.00 .00.H18	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	X		UBND cấp xã
152	2.001218.000.00 .00.H18	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	X		UBND cấp xã
153	1.009452.000.00 .00.H18	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	X		UBND cấp xã
154	1.005040.H18	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	X		UBND cấp xã
155	1.009453.000.00 .00.H18	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	X		UBND cấp xã
156	1.009454.000.00 .00.H18	Công bố hoạt động bến thủy nội địa		X	UBND cấp xã

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Mức độ		Đơn vị giải quyết
			Toàn trình	Một phần	
157	1.009455.000.00 .00.H18	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	X		UBND cấp xã
158	1.003658.000.00 .00.H18	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	X		UBND cấp xã
<b>X</b>	<b>Lĩnh vực Đăng kiểm</b>				
159	1.013105.000.00 .00.H18	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy		X	Sở Xây dựng
160	1.013110.000.00 .00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy		X	Sở Xây dựng
161	1.001296.000.00 .00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới		X	Sở Xây dựng
162	1.001322.000.00 .00.H18	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới		X	Sở Xây dựng
<b>XI</b>	<b>Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật</b>				
163	1.002693.H18	Cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh		X	UBND cấp xã